

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Container Miền Trung thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CTCP CONTAINER MIỀN TRUNG**

- Mã chứng khoán: VSM
- Địa chỉ: 75 Quang Trung, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0236.3822.922 Fax: 0236.3826.111
- Email: viconshipdanang@viconship.com Website: <https://www.viconshipdanang.com>

Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2025
 - ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - ☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/ kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

☐ Có

☒ Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 04/03/2026 tại đường dẫn: <https://viconshipdanang.com/quan-he-co-dong>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC năm 2025;

Đại diện tổ chức

Người được ủy quyền công bố thông tin



Trần Thị Phước





CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER

MIỀN TRUNG

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Container Miền Trung công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Container Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Container Miền Trung (Công ty TNHH được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 13/06/2002). Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp mới là số 0400424349 và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03/07/2025. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán VSM. Ngày giao dịch đầu tiên là 17/07/2017.

Vốn điều lệ: 50.324.750.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2025: 50.324.750.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 75 Quang Trung, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.
- Điện thoại: (84-236) 3822 922
- Fax: (84-236) 3826 111
- Website: <http://viconshipdanang.com>

Lĩnh vực kinh doanh chính

- Kinh doanh khai thác kho bãi;
- Dịch vụ đại lý container, đại lý tàu biển, đại lý giao nhận đa phương thức, tổ chức liên hiệp vận chuyển hàng xuất nhập khẩu, hàng quá cảnh;
- Vận tải đa phương quốc tế;
- Đại lý bán vé máy bay;
- Môi giới hàng hải cho các hãng tàu trong và ngoài nước;
- Vệ sinh container.

Nhân sự

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|--------------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Trần Thị Phương Anh | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 01/06/2025 |
| | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2024 |
| • Ông Lê Thế Trung | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2024 |
| | | Miễn nhiệm ngày 01/06/2025 |
| | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 01/06/2025 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

• Bà Đặng Trần Gia Thoại	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2024
• Ông Ngô Quốc Vũ	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2024
• Ông Bùi Hùng Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/03/2025
• Ông Nguyễn Việt Trung	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2024
		Miễn nhiệm ngày 28/03/2025

Ban Kiểm soát

• Ông Trương Lý Thế Anh	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2024
• Bà Đặng Thanh Tâm	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2024
• Bà Nguyễn Thị Như Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 06/04/2024

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Bà Đặng Trần Gia Thoại	Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2024
• Ông Ngô Quốc Vũ	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2024
• Ông Hồ Khả Quốc	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06/04/2024
• Bà Trần Thị Phước	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2024

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Số 218, Đường 30 Tháng 4, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.


Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc
**CÔNG TY CỔ PHẦN
CONTAINER
MIỀN TRUNG**
Đang Trần Gia Thoại
Đà Nẵng, ngày 02 tháng 03 năm 2026



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Số 218 Đường 30/4, Phường Hoà Cường, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 115/2026/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Container Miền Trung

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất lập ngày 02/03/2026 của Công ty Cổ phần Container Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo Chuẩn mực Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 02 tháng 03 năm 2026

Nguyễn Quốc Hùng – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4573-2023-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		95.652.053.536	77.429.860.088
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	41.031.126.826	35.025.898.191
1. Tiền	111		21.031.126.826	18.025.898.191
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	17.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	200.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		200.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		51.483.450.830	37.932.791.427
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	37.952.234.204	35.849.914.748
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	1.019.310.491	260.408.419
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	13.711.308.343	2.468.310.781
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(1.199.402.208)	(645.842.521)
IV. Hàng tồn kho	140		1.840.647.677	3.093.958.638
1. Hàng tồn kho	141	11	1.840.647.677	3.093.958.638
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.096.828.203	1.377.211.832
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	942.205.209	1.279.343.817
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	154.622.994	97.868.015
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		37.428.097.291	46.957.698.014
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		300.000.000	480.800.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	300.000.000	480.800.000
II. Tài sản cố định	220		35.400.338.918	44.445.199.543
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	35.237.448.293	44.202.621.418
- Nguyên giá	222		129.518.809.823	129.555.837.443
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(94.281.361.530)	(85.353.216.025)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	162.890.625	242.578.125
- Nguyên giá	228		328.500.000	328.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(165.609.375)	(85.921.875)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		413.200.000	258.250.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	413.200.000	258.250.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.314.558.373	1.773.448.471
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	1.314.558.373	1.773.448.471
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		133.080.150.827	124.387.558.102

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		34.130.870.565	36.457.169.525
I. Nợ ngắn hạn	310		34.130.870.565	36.457.169.525
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	18.269.437.169	21.609.684.792
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13.179.464	139.332.563
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	1.416.099.726	952.318.030
4. Phải trả người lao động	314		12.183.923.969	11.514.592.577
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	2.221.515.448	1.899.734.274
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	-	-
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		26.714.789	341.507.289
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		98.949.280.262	87.930.388.577
I. Vốn chủ sở hữu	410		98.949.280.262	87.930.388.577
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	50.324.750.000	33.549.960.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.324.750.000	33.549.960.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.382.700.000	1.382.700.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	32.354.101.158	32.354.101.158
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	12.691.123.440	18.635.270.087
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	20	190.580.087	6.385.395.347
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	20	12.500.543.353	12.249.874.740
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.196.605.664	2.008.357.332
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		133.080.150.827	124.387.558.102



Giám đốc

Đặng Trần Gia Thoại

Đà Nẵng, ngày 02 tháng 03 năm 2026

Kế toán trưởng

Trần Thị Phước

Người lập biểu

Lê Thị Hoàng Lý

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH HỢP NHẤT**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	21	298.497.292.483	294.480.746.178
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10		298.497.292.483	294.480.746.178
4. Giá vốn hàng bán	11	22	266.960.243.873	263.141.177.521
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		<u>31.537.048.610</u>	<u>31.339.568.657</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	714.053.712	616.568.272
7. Chi phí tài chính	22	24	38.701.234	399.162.945
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.808.219	378.475.046
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	25.a	4.926.381.833	3.473.041.705
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25.b	11.182.358.971	12.188.484.028
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>16.103.660.284</u>	<u>15.895.448.251</u>
12. Thu nhập khác	31	26	282.296.894	376.066.198
13. Chi phí khác	32		99.175.501	120.947.498
14. Lợi nhuận khác	40		<u>183.121.393</u>	<u>255.118.700</u>
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>16.286.781.677</u>	<u>16.150.566.951</u>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	3.589.889.992	3.799.242.475
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	18.611.932
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>12.696.891.685</u>	<u>12.332.712.544</u>
19. LNST của cổ đông công ty mẹ	61		12.500.543.353	12.249.874.740
20. LNST của cổ đông không kiểm soát	62		196.348.332	82.837.804
21. Lãi cơ bản/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu	70	28	2.484	2.102



Giám đốc

Đặng Trần Gia Thoại

Đà Nẵng, ngày 02 tháng 03 năm 2026

Kế toán trưởng

Trần Thị Phước

Người lập biểu

Lê Thị Hoàng Lý

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		16.286.781.677	16.150.566.951
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	13,14	9.130.360.625	9.592.642.086
- Các khoản dự phòng	03	10	553.559.687	450.310.920
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(50.450.859)	(186.176.896)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	23,26	(466.917.345)	(466.979.849)
- Chi phí lãi vay	06	24	13.808.219	
- Các khoản điều chỉnh khác	07			378.475.046
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		25.467.142.004	25.918.838.258
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(13.963.112.949)	805.212.324
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	11	1.253.310.961	(1.964.511.624)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2.057.532.424)	1.461.299.515
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	12	796.028.706	621.543.460
- Tiền lãi vay đã trả	14		(13.808.219)	(490.394.296)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(3.512.536.548)	(3.638.220.711)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.992.792.500)	(1.891.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.976.699.031	20.822.166.926
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(240.450.000)	(7.183.935.115)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		25.000.000	65.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	25	6	(200.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		416.949.950	518.804.755
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.499.950	(6.599.675.815)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(13.263.157.895)
2. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	(4.083.910.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(17.347.068.095)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		5.978.198.981	(3.124.576.984)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		35.025.898.191	37.965.257.699
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		27.029.654	185.217.476
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		41.031.126.826	35.025.898.191



Đặng Trần Gia Thoại

Đà Nẵng, ngày 02 tháng 03 năm 2026

Kế toán trưởng

Trần Thị Phước

Người lập biểu

Lê Thị Hoàng Lý

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Container Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Container Miền Trung (Công ty TNHH được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 13/06/2002). Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp mới là số 0400424349 và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03/07/2025. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:

- Kinh doanh khai thác kho bãi;
- Dịch vụ đại lý container, đại lý tàu biển, đại lý giao nhận đa phương thức, tổ chức liên hiệp vận chuyển hàng xuất nhập khẩu, hàng quá cảnh;
- Vận tải đa phương quốc tế;
- Đại lý bán vé máy bay;
- Môi giới hàng hải cho các hãng tàu trong và ngoài nước;
- Vệ sinh container.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 1 đơn vị chi nhánh phụ thuộc và 1 công ty con là Công ty Cổ phần Container Qui Nhơn, cụ thể:

Tên Chi nhánh/ Công ty con	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết
Chi nhánh tại Quy Nhơn	83 Hai Bà Trưng, Phường Quy Nhơn, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải	
Công ty Cổ phần Container Qui Nhơn – Công ty con	83 Hai Bà Trưng, Phường Quy Nhơn, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải	83,8%

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12.
Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con.

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Công ty.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Công ty với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối năm tài chính đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc nguyên vật liệu được xác định bao gồm chi phí mua,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 – 25
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 10

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất thì không thực hiện khấu hao.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	2 - 5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.
- Chi phí thuê đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán tiền thuê dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê hoạt động.

4.12 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **(tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với các dịch vụ vận tải. Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025, hoạt động này được áp dụng thuế suất 8% theo Nghị quyết số 174/2024/QH15 ngày 30/11/2024 và Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17/06/2025 của Quốc hội.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền mặt	250.416.511	364.125.873
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.780.710.315	17.661.772.318
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	17.000.000.000
Cộng	41.031.126.826	35.025.898.191

6. Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 12 tháng	200.000.000	-
Cộng	200.000.000	-

7. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty TNHH Maersk Logistics & Services Việt Nam	5.318.395.000	6.238.475.000
Công ty TNHH Bia Carlsberg Việt Nam	3.962.079.520	6.160.482.036
Chi nhánh Công ty CP Đại lý Vận tải Safi - Đà Nẵng	3.085.010.105	2.436.902.461
Các đối tượng khác	25.586.749.579	21.014.055.251
Cộng	37.952.234.204	35.849.914.748

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty TNHH Xây dựng Xuân Trung Việt	500.000.000	-
Công ty TNHH Thu phí Tự động VETC	347.699.557	188.346.759
Các đối tượng khác	171.610.934	72.061.660
Cộng	1.019.310.491	260.408.419

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ (*)	10.317.328.000	-	-	-
Tạm ứng	528.092.153	-	848.275.023	-
Lãi dự thu	72.783.835	-	47.816.440	-
Phải thu khác	2.793.104.355	-	1.572.219.318	-
- Công ty CP Frit Huế	892.007.885	-	191.757.999	-
- Công ty CP Container Việt Nam (Bên liên quan)	723.799.213	-	-	-
- Công ty TNHH Baosteel Can Making	344.987.166	-	714.216.072	-
- Các đối tượng khác	832.310.091	-	666.245.247	-
Cộng	13.711.308.343	-	2.468.310.781	-

(*) Bao gồm khoản đặt cọc 10.000.000.000 đồng cho Bà Phạm Thị Thúy Hằng để mua 560.100 cổ phần DNL theo hợp đồng nguyên tắc số 01/2025/HĐNT/VSM-PTTH ngày 27/03/2025.

b. Dài hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	300.000.000	-	480.800.000	-
Cộng	300.000.000	-	480.800.000	-

10. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	Năm 2025	Năm 2024
Số dư đầu năm	645.842.521	195.531.601
Trích lập trong năm	553.559.687	450.310.920
Hoàn nhập trong năm	-	-
Số dư cuối năm	1.199.402.208	645.842.521

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nợ xấu:

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.304.776.725	105.374.517	1.328.304.931	682.462.410
Công ty TNHH Vận tải Tấn Thuận	900.665.840	-	900.665.840	450.332.920
Công ty CP Chế biến gỗ Thừa Thiên Huế	106.985.331	74.889.732	51.555.985	51.555.985
Công ty CP Thiên Phúc	101.615.953	30.484.785	180.573.505	180.573.505
Công ty TNHH Hải Hà	36.500.000	-	36.500.000	-
Doanh nghiệp tư nhân Khánh Huy	35.705.100	-	35.705.100	-
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Trương Võ	30.986.600	-	30.986.600	-
Các đối tượng khác	92.317.901	-	92.317.901	-
Cộng:	1.304.776.725	105.374.517	1.328.304.931	682.462.410

11. Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.840.647.677	-	3.093.958.638	-
Cộng	1.840.647.677	-	3.093.958.638	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2025.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2025.

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Chi phí cải tạo ICD Hòa Cầm	84.771.101	-
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	621.297.018	1.279.343.817
Các khoản khác	236.137.090	-
Cộng	942.205.209	1.279.343.817

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Chi phí thuê đất ICD Hòa Cầm	1.245.037.500	1.726.987.500
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	39.148.372	46.460.971
Các khoản khác	30.372.501	-
Cộng	1.314.558.373	1.773.448.471

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	11.820.769.112	33.000.000	117.489.137.240	212.931.091	129.555.837.443
Mua sắm trong năm	-	-	-	85.500.000	85.500.000
Giảm trong năm	-	-	122.527.620	-	122.527.620
Số cuối năm	11.820.769.112	33.000.000	117.366.609.620	298.431.091	129.518.809.823
Khấu hao					
Số đầu năm	8.248.447.389	33.000.000	76.897.963.425	173.805.211	85.353.216.025
Khấu hao trong năm	469.549.656	-	8.550.902.160	30.221.309	9.050.673.125
Giảm trong năm	-	-	122.527.620	-	122.527.620
Số cuối năm	8.717.997.045	33.000.000	85.326.337.965	204.026.520	94.281.361.530
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	3.572.321.723	-	40.591.173.815	39.125.880	44.202.621.418
Số cuối năm	3.102.772.067	-	32.040.271.655	94.404.571	35.237.448.293

- Không có TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại thời điểm 31/12/2025.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 48.707.731.143 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính
Nguyên giá	
Số đầu năm	328.500.000
Mua trong năm	-
Giảm trong năm	-
Số cuối năm	328.500.000
Khấu hao	
Số đầu năm	85.921.875
Khấu hao trong năm	79.687.500
Giảm trong năm	-
Số cuối năm	165.609.375
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	242.578.125
Số cuối năm	162.890.625

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 66.000.000 đồng.

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2025	01/01/2025
Phần mềm quản lý vận tải	413.200.000	258.250.000
Cộng	413.200.000	258.250.000

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam)	2.793.173.997	807.103.829
Công ty TNHH MTV Petrolimex Đà Nẵng	2.203.887.307	1.875.470.897
Công ty TNHH Hàng Hải Liên kết Việt Nam	1.843.474.110	1.843.474.110
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	1.481.578.695	2.633.496.723
Công ty TNHH Hiệp Vĩnh An	1.475.731.440	1.587.378.600
Các đối tượng khác	8.471.591.620	12.862.760.633
Cộng	18.269.437.169	21.609.684.792

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	34.352.018	2.834.230.045	2.415.678.788	-	452.903.275
Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.123.005	917.966.012	3.589.889.992	3.512.536.548	-	963.196.451
Thuế thu nhập cá nhân	65.745.010	-	1.566.753.097	1.594.188.498	93.180.411	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	84.843.330	146.285.913	61.442.583	-
Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Cộng	97.868.015	952.318.030	8.081.716.464	7.674.689.747	154.622.994	1.416.099.726

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2025	01/01/2025
Kinh phí công đoàn	437.280.048	721.740.702
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	393.000.000	547.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	1.391.235.400	630.993.572
Cộng	2.221.515.448	1.899.734.274

19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Công ty CP Container Việt Nam (Bên liên quan)	-	7.000.000.000	7.000.000.000	-
Cộng	-	7.000.000.000	7.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**(tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***20. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2024	33.549.960.000	1.382.700.000	26.457.385.910	1.996.946.480	18.045.593.843
Tăng trong năm	-	-	5.896.715.248	82.837.804	12.249.874.740
Giảm trong năm	-	-	-	71.426.952	11.660.198.496
Số dư tại 31/12/2024	<u>33.549.960.000</u>	<u>1.382.700.000</u>	<u>32.354.101.158</u>	<u>2.008.357.332</u>	<u>18.635.270.087</u>
Số dư tại 01/01/2025	33.549.960.000	1.382.700.000	32.354.101.158	2.008.357.332	18.635.270.087
Tăng trong năm	16.774.790.000 (*)	-	-	196.348.332	12.500.543.353
Giảm trong năm	-	-	-	8.100.000	18.444.690.000
Số dư tại 31/12/2025	<u>50.324.750.000</u>	<u>1.382.700.000</u>	<u>32.354.101.158</u>	<u>2.196.605.664</u>	<u>12.691.123.440</u>

(*) Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu cho cổ đông theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2025/ND-ĐHĐCĐ ngày 28/03/2025.

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2025	Năm 2024
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	18.635.270.087	18.045.593.843
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	12.500.543.353	12.249.874.740
Phân phối lợi nhuận năm trước	18.444.690.000	11.660.198.496
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1.191.900.000	1.153.488.048
- Chia cổ tức tăng vốn cổ phần	16.774.790.000	-
- Trích quỹ thưởng HĐQT và BKS	200.000.000	584.000.000
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	278.000.000	-
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	5.896.715.248
- Chia cổ tức bằng tiền	-	4.025.995.200
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	<u>12.691.123.440</u>	<u>18.635.270.087</u>

21. Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Năm 2025	Năm 2024
Doanh thu cung cấp dịch vụ	298.497.292.483	294.480.746.178
Cộng	<u>298.497.292.483</u>	<u>294.480.746.178</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Giá vốn hàng bán

	Năm 2025	Năm 2024
Giá vốn cung cấp dịch vụ	266.960.243.873	263.141.177.521
Cộng	266.960.243.873	263.141.177.521

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	441.917.345	401.525.304
Lãi chênh lệch tỷ giá	272.136.367	215.042.968
Cộng	714.053.712	616.568.272

24. Chi phí tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí lãi vay	13.808.219	378.475.046
Lỗ chênh lệch tỷ giá	24.893.015	20.687.899
Cộng	38.701.234	399.162.945

25. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nhân viên bán hàng	4.259.978.000	3.473.041.705
Chi phí hội nghị khách hàng	648.403.833	-
Các khoản khác	18.000.000	-
Cộng	4.926.381.833	3.473.041.705

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nguyên vật liệu	250.222.153	121.307.287
Chi phí nhân viên quản lý	6.257.886.500	5.448.909.710
Chi phí khấu hao tài sản cố định	727.738.263	685.843.982
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.941.399.484	2.740.602.969
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	553.559.687	450.310.920
Chi phí khác bằng tiền	1.451.552.884	2.741.509.160
Cộng	11.182.358.971	12.188.484.028

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Thu nhập khác

	Năm 2025	Năm 2024
Lãi thanh lý tài sản cố định	25.000.000	65.454.545
Chiết khấu xăng dầu	95.450.000	110.100.000
Chiết khấu mua bảo hiểm	125.056.682	157.263.182
Các khoản khác	36.790.212	43.248.471
Cộng	282.296.894	376.066.198

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2025	Năm 2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.286.781.677	16.150.566.951
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	1.662.668.285	1.553.179.836
- Điều chỉnh tăng	1.712.668.285	1.646.239.483
+ Chi phí không hợp lệ	1.712.668.285	1.646.239.483
- Điều chỉnh giảm	50.000.000	93.059.647
+ Điều chỉnh do hợp nhất	50.000.000	93.059.647
Tổng thu nhập chịu thuế	17.949.449.962	17.703.746.787
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.589.889.992	3.799.242.475
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm này	3.589.889.992	3.540.749.357
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm này	-	258.493.118

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	56.799.434.712	59.592.771.608
Chi phí nhân công	58.650.545.024	42.754.235.043
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.130.360.625	9.592.642.086
Chi phí dịch vụ mua ngoài	120.469.724.704	106.445.950.558
Chi phí bằng tiền khác	37.465.359.925	60.417.103.959
Cộng	282.515.424.990	278.802.703.254

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Lãi cơ bản/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2025	Năm 2024
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.500.543.353	12.249.874.740
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(1.669.900.000)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng HĐQT và BKS, quỹ khen thưởng Ban điều hành)	-	1.669.900.000
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.500.543.353	10.579.974.740
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5.032.475	5.032.475
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	2.484	2.102

(*) Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2025 được tính khi chưa trừ các quỹ khen thưởng, phúc lợi do Đại hội cổ đông và Điều lệ công ty không quy định cụ thể mức trích lập quỹ này. Tùy tình hình kinh doanh thực tế, Ban Điều hành đề xuất mức trích các quỹ cuối mỗi năm để Đại hội cổ đông phê duyệt.

	Năm 2025	Năm 2024
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước	3.354.996	3.354.996
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức	1.677.479	1.677.479
Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	5.032.475	5.032.475

Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” năm 2024 do ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu “Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm” do ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức đã được ghi nhận tăng vốn trong năm và điều chỉnh giảm Lợi nhuận sau thuế do trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, quỹ khen thưởng Ban điều hành theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025.

	Số báo cáo năm 2024	Điều chỉnh năm 2024	Sau điều chỉnh năm 2024
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.249.874.740		12.249.874.740
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(1.669.900.000)	(1.669.900.000)
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.249.874.740		10.579.974.740
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	3.354.996	1.677.479	5.032.475
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.651		2.102

30. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là cung cấp dịch vụ logistics và một bộ phận địa lý chính là các tỉnh Miền Trung, Việt Nam.

31. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch cung cấp và sử dụng dịch vụ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, các giao dịch và số dư bằng ngoại tệ tại Công ty không trọng yếu. Rủi ro này thường được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ như sau:

	31/12/2025	01/01/2025
Tài sản tài chính		
- Tiền và các khoản tương đương tiền (USD)	305.508,21	156.549,33
- Phải thu khách hàng (USD)	76.984,96	174.288,58
Nợ phải trả tài chính		
- Phải trả người bán (USD)	10.846,56	7.789,88

Quản lý rủi ro về giá

Nguyên vật liệu đầu vào chủ yếu tại Công ty là các loại nguyên liệu, vật tư, nhiên liệu phục vụ dịch vụ vận tải. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng tại Công ty chủ yếu liên quan đến nợ phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng. Khách hàng của Công ty hầu như là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, và tình hình thanh toán kịp thời nên Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tiền gửi ngắn hạn của Công ty chủ yếu tại các ngân hàng lớn, có uy tín.
Do đó, Ban Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro tín dụng của công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	18.269.437.169	-	18.269.437.169
Phải trả khác	1.784.235.400	-	1.784.235.400
Cộng	20.053.672.569	-	20.053.672.569
01/01/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	21.609.684.792	-	21.609.684.792
Phải trả khác	1.177.993.572	-	1.177.993.572
Cộng	22.787.678.364	-	22.787.678.364

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hiện không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.031.126.826	-	41.031.126.826
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	200.000.000	-	200.000.000
Phải thu khách hàng	36.752.831.996	-	36.752.831.996
Phải thu khác	13.183.216.190	300.000.000	13.483.216.190
Cộng	91.167.175.012	300.000.000	91.467.175.012
01/01/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.025.898.191	-	35.025.898.191
Phải thu khách hàng	35.204.072.227	-	35.204.072.227
Phải thu khác	1.620.035.758	480.800.000	2.100.835.758
Cộng	71.850.006.176	480.800.000	72.330.806.176

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Các cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất như sau:

Hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Đà Nẵng theo hợp đồng số 216/HĐ-TĐ ngày 21/04/2004, Phụ lục Hợp đồng thuê đất số 216-2/PLHĐ-TĐ ngày 31/05/2024 và Phụ lục Hợp đồng thuê đất số 216-3/PLHĐ-TĐ ngày 22/01/2025, diện tích thuê 298,5 m², tại Số 75 đường Quang Trung, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành Phố Đà Nẵng, mục đích sử dụng làm văn phòng, hình thức thuê đất trả tiền hàng năm.

Hợp đồng thuê đất với Công ty TNHH MTV Xây dựng Xuân Trung Việt theo hợp đồng thuê quyền sử dụng đất số 001-2024/VSM/HĐTD ngày 31/05/2024 và Phụ lục hợp đồng thuê quyền sử dụng đất số PL02/001-2024/VSM/HĐTD ngày 31/08/2024, diện tích thuê 10.000 m², tại Lô số B1-2 KCN Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, mục đích sử dụng làm đất cơ sở sản xuất kinh doanh.

Hợp đồng thuê mặt bằng với Công ty CP Apromaco Miền Trung theo hợp đồng số 10.10.25/APRC-VCSQN ngày 10/10/2025 và Phụ lục 01 đính kèm ngày 15/01/2025, diện tích thuê khoảng 3000 m², tại Lô A8, KCN Phú Tài, Phường Quý Nhơn Bắc, Tỉnh Gia Lai, mục đích sử dụng làm kho bãi.

33. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Container Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Có chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh - CN Hà Nội	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics xanh	Cùng công ty mẹ
Công ty CP Cảng Xanh VIP	Cùng công ty mẹ
Công ty CP VSC Green Logistics	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	Cùng công ty mẹ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm gồm

	Giao dịch	Năm 2025	Năm 2024
Công ty CP Container Việt Nam	Cung cấp dịch vụ	591.507.409	354.731.481
	Cổ tức đã trả	-	2.616.900.000
	Trả nợ gốc vay	7.000.000.000	13.263.157.895
	Lãi vay phát sinh	13.808.219	378.475.071
	Lãi vay đã trả	13.808.219	490.394.296
	Vay trong kỳ	7.000.000.000	-
	Thu hộ	17.964.167.716	19.400.545.601
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Cung cấp dịch vụ	810.745.447	520.548.183
	Sử dụng dịch vụ	503.172.753	492.429.686
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh	Cung cấp dịch vụ	555.555.556	462.962.963
	Sử dụng dịch vụ	74.260.000	102.691.852
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ	21.808.626	101.511.254
	Sử dụng dịch vụ	161.147.764	642.306.474
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh - CN Hà Nội	Cung cấp dịch vụ	598.492.675	538.123.902
	Sử dụng dịch vụ	66.185.556	359.790.068
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics xanh	Cung cấp dịch vụ	583.048.149	344.159.258
	Sử dụng dịch vụ	5.564.125	-
Công ty CP Cảng Xanh VIP	Cung cấp dịch vụ	2.114.631.872	2.185.942.787
Công ty CP VSC Green Logistics	Cung cấp dịch vụ	488.953.704	549.074.075
	Sử dụng dịch vụ	2.314.815	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	Cung cấp dịch vụ	1.241.311.111	1.134.185.186
	Sử dụng dịch vụ	1.505.000	1.707.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Số dư với các bên liên quan

	Khoản mục	31/12/2025	01/01/2025
Công ty CP Container Việt Nam	Phải thu khác	723.799.213	-
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Phải thu khách hàng	212.295.000	74.415.000
	Phải trả người bán	30.733.365	108.800.700
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	Phải trả người bán	38.178.000	4.052.800
	Phải thu khách hàng	-	4.830.000
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh - CN Hà Nội	Phải thu khách hàng	82.524.799	123.626.069
	Phải trả người bán	9.558.000	244.758.000
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics xanh	Phải thu khách hàng	10.215.000	-
	Phải trả người bán	-	-
Công ty CP Cảng Xanh VIP	Phải thu khách hàng	16.850.000	138.150.000
Công ty CP VSC Green Logistics	Phải thu khách hàng	23.130.000	14.760.000

34. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát của Công ty không nhận thù lao.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát nhận tiền thưởng từ quỹ thưởng Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát được trích từ Lợi nhuận sau thuế như sau.

Giao dịch	Chức vụ	Năm 2025	Năm 2024
Tiền thưởng Hội đồng quản trị			
Bà Trần Thị Phương Anh	Chủ tịch HĐQT	30.000.000	84.000.000
Ông Lê Thế Trung	Thành viên HĐQT	36.000.000	87.000.000
Ông Nguyễn Việt Trung	Thành viên HĐQT	30.000.000	84.000.000
Bà Đặng Trần Gia Thoại	Thành viên HĐQT	17.000.000	-
Ông Ngô Quốc Vũ	Thành viên HĐQT	17.000.000	-
Bà Trần Thị Phước	Thư ký HĐQT	14.000.000	-
Tiền thưởng Ban Kiểm soát			
Ông Trương Lý Thế Anh	Trưởng BKS	22.000.000	52.000.000
Bà Đặng Thanh Tâm	Thành viên BKS	17.000.000	39.000.000
Bà Nguyễn Thị Như Ngọc	Thành viên BKS	17.000.000	2.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tiền lương thường Ban giám đốc và kế toán trưởng

	Chức vụ	Năm 2025	Năm 2024
Bà Đặng Trần Gia Thoại	Giám đốc	1.366.005.495	1.137.887.246
Ông Ngô Quốc Vũ	Phó Giám đốc	1.386.404.322	801.223.930
Ông Hồ Khả Quốc	Phó Giám đốc	803.271.005	591.566.729
Bà Trần Thị Phước	Kế toán trưởng	848.347.343	637.093.769

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

36. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được kiểm toán bởi AAC.



Giám đốc

Đặng Trần Gia Thoại

Đà Nẵng, ngày 02 tháng 03 năm 2026

Kế toán trưởng

Trần Thị Phước

Người lập biểu

Lê Thị Hoàng Lý